

CTY CP
THÔNG
TÍN TÍN
HIỆU ĐS
HÀ NỘI

Digitally signed by CTY CP
THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐS
HÀ NỘI
DN: OU=MST: 0100769649,
O="CTY CP THÔNG TIN
TÍN HIỆU ĐS HÀ NỘI",
CN="CTY CP THÔNG TIN
TÍN HIỆU ĐS HÀ NỘI",
E=contact@hasitec.vn
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2020-02-27 15:01:09

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội (thành lập ngày 22/05/1979) và Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội. Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội sau đó được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT và quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá số 3907/QĐ-BGTVT. Công ty được cổ phần hóa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100769649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/01/2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;*
- *Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;*
- *Cho thuê mặt bằng.*

Công ty có trụ sở tại số 11A phố Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|-----------------|
| - Trần Hữu Chính | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Bùi Đình Sỹ | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Xuân Phương | Thành viên HĐQT |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Bùi Đình Sỹ | Giám đốc |
| - Ông Phạm Văn Hiệp | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Phương Nam | Phó Giám đốc |
| - Ông Cáp Trọng Huy | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Đình Sỹ - Chức danh: Giám đốc.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.



Digitally signed by CTY CP
THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐS HÀ
NỘI
DN: OU=MST: 0100769649, O=
CTY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU
ĐS HÀ NỘI, CN=CTY CP
THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐS HÀ
NỘI, E=contact@hasitec.vn
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2020-02-27 15:00:29

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 29 /2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2020 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		120.194.643.466	114.056.148.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	23.964.969.806	39.486.113.101
1. Tiền		111		23.964.969.806	24.486.113.101
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	750.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V2.1	-	750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		90.998.032.309	69.155.331.035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	86.040.119.750	64.537.838.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	255.822.272	689.925.875
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5	11.563.756.524	10.023.207.256
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.10	(6.861.666.237)	(6.095.640.773)
IV. Hàng tồn kho		140		4.836.255.692	4.305.582.538
1. Hàng tồn kho		141	V.6	4.836.255.692	4.305.582.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		395.385.659	359.122.265
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.13.2	395.385.659	359.122.265
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		5.891.078.837	5.662.385.176
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		4.937.183.073	5.172.331.000
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	4.810.535.349	4.989.348.048
<i>Nguyên giá</i>		222		21.388.637.417	20.564.145.780
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(16.578.102.068)	(15.574.797.732)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.9	126.647.724	182.982.952
<i>Nguyên giá</i>		228		450.681.818	450.681.818
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(324.034.094)	(267.698.866)
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		-	37.575.294
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	V.2	-	37.575.294
VI. Tài sản dài hạn khác		260		953.895.764	452.478.882
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.7	953.895.764	452.478.882
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		126.085.722.303	119.718.534.115

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		94.593.742.447	89.829.351.570
I. Nợ ngắn hạn	310		91.664.668.592	87.773.804.715
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	33.522.107.129	38.455.155.153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.635.047.842	5.625.474.051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	5.800.296.257	3.962.058.681
4. Phải trả người lao động	314	V.14	28.833.912.795	30.884.237.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	256.014.751	90.117.930
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.866.971.883	3.647.843.638
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	883.401.248	558.132.531
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	3.586.742.143	2.370.654.403
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.280.174.544	2.180.130.425
II. Nợ dài hạn	330		2.929.073.855	2.055.546.855
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.929.073.855	2.055.546.855
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.491.979.856	29.889.182.545
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	31.491.979.856	29.889.182.545
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.500.000.000	22.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.500.000.000	22.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.273.026	45.273.026
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.542.600.000	1.701.300.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.404.106.830	5.642.609.519
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.404.106.830	5.642.609.519
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		126.085.722.303	119.718.534.115

Người lập biểu

Khuất Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2020



Giám đốc

Bùi Đình Sỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	198.900.566.258	178.461.258.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		198.900.566.258	178.461.258.903
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	180.254.019.433	160.573.144.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.646.546.825	17.888.114.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.227.601.230	1.157.835.523
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	52.042.512	56.507.980
Trong đó: chi phí lãi vay	23		51.001.057	56.507.980
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	12.072.079.603	13.231.742.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.750.025.940	5.757.698.836
11. Thu nhập khác	31	VI.6	903.630.201	2.097.725.105
12. Chi phí khác	32	VI.7	577.619.615	792.511.601
13. Lợi nhuận khác	40		326.010.586	1.305.213.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.076.036.526	7.062.912.340
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.671.929.696	1.420.302.821
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.404.106.830	5.642.609.519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.846	1.324
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Khuất Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Bùi Đình Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		201.634.699.702	195.272.729.368
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(113.010.629.397)	(97.624.255.073)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.924.071.177)	(55.556.369.903)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(41.062.793)	(51.001.057)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.531.000.131)	(1.085.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.034.373.549	6.204.204.776
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.341.525.077)	(29.517.931.489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.179.215.324)	17.642.376.622
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(15.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(750.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		750.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		37.575.294	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.295.527.658	1.157.146.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.083.102.952	392.146.024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.1	(1.441.626.531)	(1.674.267.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(982.362.937)	(1.657.150.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.423.989.468)	(3.331.417.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(15.520.101.840)	14.703.104.906
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	39.486.113.101	24.783.008.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.041.455)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	23.964.969.806	39.486.113.101

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Khuất Thị Hà

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Bùi Đình Sỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội (thành lập ngày 22/05/1979) và Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội. Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội sau đó được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT và quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá số 3907/QĐ-BGTVT. Công ty được cổ phần hóa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100769649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/01/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động viễn thông có dây; Hoạt động viễn thông không dây; Hoạt động viễn thông khác;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Công thông tin (trừ các hoạt động báo chí); Hoạt động liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ hệ thống đảm bảo an toàn; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ lưu trú ngắn hạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Nhân viên

Đến ngày 31/12/2019, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 447 người, trong đó cán bộ quản lý là 07 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 25.864 VND/EUR, là tỷ giá mua vào chuyển khoản của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2019.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- *Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy:* Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).
- *Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo:* Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trong năm 2019, công ty đã bán khoản đầu tư nói trên.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về thuế thu nhập cá nhân, tạm ứng, khoản đem đi ký quỹ ký cược...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các chi phí phát sinh của các công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu, thanh quyết toán.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	4,5 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, phải trả người lao động và khoản phải nộp kho bạc nhà nước).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí trích trước cho các công trình.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn các công trình:** Căn cứ phần chênh lệch giữa quy chế khoán và chi phí thực tế tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính bằng 5% trên doanh thu sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu bảo hành. Chi phí bảo hành các công trình được ước tính bằng 4% giá trị quyết toán của công trình đó sau khi đã trừ đi thầu phụ. Tỷ lệ % được xác định dựa trên các dữ liệu thống kê về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại nghị quyết họp đại hội cổ đông số 06 - 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2019, Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích và các dịch vụ ngoài công ích được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa các bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán vật tư thu hồi

Doanh thu bán vật tư thu hồi được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu trên.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi tài khoản không kỳ hạn tại các ngân hàng.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu khác

Doanh thu khác là thu nhập khác bao gồm các khoản thu tiền điện, nước và xử lý các khoản công nợ không phải trả.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính là khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí đi vay.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

* Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản hoàn nhập dự phòng cho một số đối tượng đã trích lập từ các năm trước năm nay đã thu hồi được.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.9)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	38.215.872	165.184.423
Tiền gửi ngân hàng	23.926.753.934	24.320.928.678
Cộng	23.964.969.806	24.486.113.101
Các khoản tương đương tiền (*)		15.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	23.964.969.806	39.486.113.101

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam (*)		-	750.000.000		-	750.000.000
Cộng		-	750.000.000		-	750.000.000

2.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty CP khách sạn Hải Vân Nam		-	37.575.294		-	37.575.294
Cộng		-	37.575.294		-	37.575.294

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV1	50.074.836.659	11.324.553.824
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	-	7.710.260.802
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	21.622.345.370	20.577.091.721
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	1.949.735.836	1.949.735.836
Công ty CP đường sắt Hà Thái	2.309.676.797	2.478.557.196
Ban QLDA xây dựng công trình hạ tầng TP Việt Trì	392.835.000	392.835.000
Ban quản lý dự án đường sắt - Bộ giao thông vận tải	2.220.816.946	7.441.060.824
Các khách hàng còn lại	7.469.873.142	12.663.743.474
Cộng	86.040.119.750	64.537.838.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2.

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần công nghệ và xây dựng giao thông	125.000.000	125.000.000
Công ty CP Vật liệu XD bưu điện - XN bê tông bưu điện	-	22.824.000
Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Vietnet	119.422.272	279.265.000
Các đối tượng khác	11.400.000	262.836.875
Cộng	255.822.272	689.925.875

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Không phát sinh.

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tạm ứng	79.479.503	-	470.407.701	-
Ký cược, ký quỹ	11.204.000.000	-	6.856.000.000	-
Phải thu khác	280.277.021	-	2.696.799.555	-
<i>Tiền điện</i>	18.763.219	-	59.384.111	-
<i>Công đoàn</i>	173.472.000	-	196.272.000	-
<i>Tổng công ty Đường sắt Việt Nam</i>	-	-	2.272.860.330	-
<i>Khác</i>	88.041.802	-	168.283.114	-
Cộng	11.563.756.524	-	10.023.207.256	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.117.411.535	-	2.654.547.462	-
Công cụ, dụng cụ	4.802.387	-	10.784.632	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.555.857.770	-	1.640.250.444	-
Thành phẩm	158.184.000	-	-	-
Cộng	4.836.255.692	-	4.305.582.538	-

7. Chi phí trả trước trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	953.895.764	452.478.882
Cộng	953.895.764	452.478.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày đầu năm	8.655.795.474	2.471.155.462	8.684.261.018	752.933.826	20.564.145.780
- Mua sắm mới	-	511.128.000	-	313.363.637	824.491.637
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	8.655.795.474	2.982.283.462	8.684.261.018	1.066.297.463	21.388.637.417
Giá trị hao mòn					
Tại ngày đầu năm	5.928.604.948	1.884.480.701	7.134.053.874	627.658.209	15.574.797.732
- Khấu hao trong năm	276.272.168	215.712.364	445.510.227	65.809.577	1.003.304.336
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	6.204.877.116	2.100.193.065	7.579.564.101	693.467.786	16.578.102.068
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.727.190.526	586.674.761	1.550.207.144	125.275.617	4.989.348.048
Tại ngày cuối năm	2.450.918.358	882.090.397	1.104.696.917	372.829.677	4.810.535.349

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	3.044.305.627 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng
Các cam kết về mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	0 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	-	450.681.818	450.681.818
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	450.681.818	450.681.818
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	-	267.698.866	267.698.866
Khấu hao trong năm	-	56.335.228	56.335.228
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	324.034.094	324.034.094
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	182.982.952	182.982.952
Tại ngày cuối năm	-	126.647.724	126.647.724

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	0 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 11A phố Nguyễn Khuyến, P. Văn Miếu, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Nợ Xấu****10.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Ban QLDA xây dựng công trình hạ tầng TP Việt Trì - D/c đường dây TTTT Nguyễn Tất Thành	392.835.000	(362.088.600)	392.835.000	(333.884.250)	58.950.750
Công ty cổ phần truyền hình cáp - thuê sử dụng	88.255.469	(88.255.469)	-	-	-
Chi nhánh toa xe Hà Nội - Tai nạn tàu LC3 ngày 13/07/2015 tại ga Yên Viên	147.000.000	(147.000.000)	-	-	-
Ban QLDA cầu Phố Lu: D/c TTTT cầu Phố Lu	634.588.000	(634.588.000)	634.588.000	(634.588.000)	-
Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc - D/c TTTH phục vụ GPNB dự án song song ĐS đoạn từ đường Kim Ngọc đến bến xe Vĩnh Yên	232.344.000	(162.640.800)	467.403.000	(347.125.500)	120.277.500
Ban quản lý dự án giao thông Phú Thọ	146.429.000	(146.429.000)	146.429.000	(146.429.000)	-
Công ty CP đường sắt Vĩnh Phú	171.689.316	(171.689.316)	171.689.316	(171.689.316)	-
Công ty cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội	324.365.720	(320.647.146)	311.970.472	(311.970.472)	-
Công ty CP đường sắt Hà Thái	2.344.676.797	(1.755.049.360)	1.503.498.980	(1.314.553.155)	188.945.825
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	1.949.735.836	(1.706.805.836)	1.452.134.635	(1.452.134.635)	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	224.553.000	(210.684.699)	224.553.000	(147.941.566)	76.611.434
Công ty cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	348.450.995	(329.724.230)	348.450.995	(231.431.187)	117.019.809
Công ty cổ phần BOT cầu Việt Trì	212.932.000	(212.932.000)	212.932.000	(161.342.725)	51.589.275
Công ty cổ phần cầu 3 Thăng Long	309.629.000	(210.644.010)	309.629.000	(139.573.775)	170.055.225
Công ty Cổ phần xây dựng cầu 75	142.614.513	(126.549.150)	110.483.787	(77.338.651)	33.145.136
XN đường sắt - Công ty cổ phần Đầu tư công trình Hà Các đối tượng khác	305.044.342	(275.938.621)	571.734.920	(436.211.295)	135.523.625
Cộng	7.975.142.988	(6.861.666.237)	7.047.759.351	(6.095.640.773)	952.118.578

10.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần công nghệ viễn thông tín hiệu	244.315.000	244.315.000	3.238.686.000	3.238.686.000
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	1.025.836.679	1.025.836.679	4.625.836.679	4.625.836.679
Công ty TNHH ĐT ứng dụng công nghệ truyền thông Tân Thanh	7.300.561.860	7.300.561.860	5.325.757.801	5.325.757.801
Công ty TTTH ĐS Bắc Giang	5.640.800.631	5.640.800.631	230.032.000	230.032.000
Cty TNHH AGC	1.053.415.000	1.053.415.000	4.200.384.800	4.200.384.800
Cty TNHH PTSX và dịch vụ HQ	2.630.078.910	2.630.078.910	2.654.643.479	2.654.643.479
CTCP tư vấn đầu tư và xây dựng công trình 1	-	-	549.023.220	549.023.220
Công ty CP TM kỹ thuật điện điện tử viễn thông Hùng Hương	4.253.739.883	4.253.739.883	4.606.453.066	4.606.453.066
Công ty TNHH Công nghệ Hưng Thăng lợi	3.805.144.860	3.805.144.860	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	7.568.214.306	7.568.214.306	13.024.338.108	13.024.338.108
Cộng	33.522.107.129	33.522.107.129	38.455.155.153	38.455.155.153

11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2.

12. Người mua trả tiền trước

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần tập đoàn CK 4	839.277.342	-
Công ty cổ phần Đạt Phương	300.000.000	-
Ban QLDA ODA tỉnh Lào Cai	3.950.500.000	-
BQLDA ĐT và XD TP. Vĩnh Yên - UBND TP. Vĩnh Yên	4.310.370.000	4.310.370.000
Công ty TNHH Nam Minh Hoàng	789.900.500	789.900.500
Các đơn vị khác	445.000.000	525.203.551
Cộng	10.635.047.842	5.625.474.051

12.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Không phát sinh.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.320.472.120	9.116.812.977	7.401.250.421	5.036.034.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	619.332.016	1.675.929.696	1.531.000.131	764.261.581
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản	22.254.545	24.381.588	46.636.133	-
Cộng	3.962.058.681	10.822.124.261	8.983.886.685	5.800.296.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	359.122.265	834.410.612	870.674.006	395.385.659
Cộng	359.122.265	834.410.612	870.674.006	395.385.659

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương quý 4 và lương công trình	25.677.025.729	27.706.848.241
Các khoản lương còn lại	3.156.887.066	3.177.389.662
Cộng	28.833.912.795	30.884.237.903

Quỹ lương được trích căn cứ vào hồ sơ thanh toán với Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam đối với công trình sử dụng vốn sự nghiệp kinh tế ngành và đối với công trình ngoài căn cứ vào phương án giao khoán của công ty do phòng kế hoạch lập.

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí công trình	246.076.487	90.117.930
Trích trước chi phí lãi vay	9.938.264	-
Cộng	256.014.751	90.117.930

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	82.773.625	350.241.897
Bảo hiểm y tế	1.044.169	65.356.386
Bảo hiểm thất nghiệp	-	28.343.935
Kinh phí công đoàn	166.068.549	168.639.163
Quỹ xã hội	1.560.230.364	1.526.845.153
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	1.076.125.000	-
Phải trả, phải nộp khác	1.980.730.176	1.508.417.104
Cộng	4.866.971.883	3.647.843.638

17. Dự phòng phải trả

17.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.586.742.143	2.370.654.403
Cộng	3.586.742.143	2.370.654.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	558.132.531	558.132.531	1.766.895.248	1.441.626.531	883.401.248	883.401.248
Vay người Lao động Chi nhánh XNXL và Dịch vụ (*)	558.132.531	558.132.531	1.766.895.248	1.441.626.531	883.401.248	883.401.248

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay người lao động chi nhánh XNXL và dịch vụ theo Hợp đồng vay số 31/2019/HĐVV ngày 28/03/2019 số tiền 1.766.895.248 đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay 1 năm, lãi suất vay 4,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	22.500.000.000	45.273.026		888.300.000	4.879.521.310	28.313.094.336
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.642.609.519	5.642.609.519
Tăng khác	-	-	-	813.000.000	-	813.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(2.052.000.000)	(2.052.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(2.827.521.310)	(2.827.521.310)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	22.500.000.000	45.273.026		1.701.300.000	5.642.609.519	29.889.182.545
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.404.106.830	6.404.106.830
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	841.300.000	-	841.300.000
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(2.137.500.000)	(2.137.500.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(3.505.109.519)	(3.505.109.519)
Số dư cuối năm nay	22.500.000.000	45.273.026		2.542.600.000	6.404.106.830	31.491.979.856

(*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 06 - 19/NQ-ĐHĐCĐ của đại hội đồng cổ đông ngày 04/04/2019 về việc chia cổ tức, trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.475.000.000	11.475.000.000
Công ty TNHH Do ha	1.898.250.000	1.898.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.126.750.000	9.126.750.000
Cộng	22.500.000.000	22.500.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22.500.000.000	22.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	22.500.000.000	22.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		2.137.500.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.250.000	2.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.250.000	2.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.250.000	2.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.250.000	2.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.250.000	2.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 9,5%

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh.

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

20. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
EUR	504,83	950,76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
+ Hoạt động công ích	104.232.794.975	91.572.097.063
+ Nhóm cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt	-	111.272.727
+ Doanh thu từ hợp đồng xây dựng khác	94.667.771.283	86.777.889.113
Cộng	198.900.566.258	178.461.258.903

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
+ Hoạt động công ích	88.153.985.688	77.640.936.385
+ Nhóm cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt	-	89.384.462
+ Hợp đồng xây dựng khác	92.100.033.745	82.842.823.827
Cộng	180.254.019.433	160.573.144.674

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.194.976.524	1.146.806.988
Lãi bán các khoản đầu tư	32.624.706	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	11.028.535
Cộng	1.227.601.230	1.157.835.523

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	51.001.057	56.507.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.041.455	-
Cộng	52.042.512	56.507.980

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.043.898.010	5.366.604.114
Chi phí vật liệu quản lý	480.533.758	447.716.488
Chi phí đồ dùng văn phòng	147.283.656	1.035.310.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	368.560.889	344.029.611
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.092.506.702	2.909.168.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.250.416.002	631.284.233
Chi phí bằng tiền khác	2.683.880.586	2.494.628.923
Cộng	12.072.079.603	13.231.742.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	1.041.940.345
Thu tiền điện	123.045.850	149.046.771
Tiền bồi thường UBND quận Hoàng Mai	269.853.457	834.679.000
Các khoản khác	510.730.894	72.058.989
Cộng	<u>903.630.201</u>	<u>2.097.725.105</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	78.335.320
Chi phí tiền điện	123.067.530	94.009.594
Các khoản khác	454.552.085	620.166.687
Cộng	<u>577.619.615</u>	<u>792.511.601</u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.354.401.291	65.071.465.584
Chi phí nhân công	76.156.782.182	71.002.660.363
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.170.277.987	2.167.167.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.059.639.564	1.227.568.430
Chi phí dự phòng	4.679.348.845	2.909.168.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.174.025.621	25.360.229.399
Chi phí khác bằng tiền	5.823.021.561	8.341.809.239
Cộng	<u>203.417.497.051</u>	<u>176.080.068.723</u>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.652.147.030	1.420.302.821
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	19.782.666	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.671.929.696</u>	<u>1.420.302.821</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	8.076.036.526	7.062.912.340
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	184.698.628	38.601.764
Các khoản điều chỉnh tăng	184.698.628	38.601.764
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	184.698.628	38.601.764
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN		
Doanh thu đã tính vào TNCT của (các) kỳ trước	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	8.260.735.154	7.101.514.104
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	8.260.735.154	7.101.514.104
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.652.147.030	1.420.302.821

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.404.106.830	5.642.609.519
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	6.404.106.830	5.642.609.519
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)		2.663.809.519
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	2.250.000	2.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.846	1.324

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.250.000	2.250.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.250.000	2.250.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.441.626.531	1.674.267.000
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	1.441.626.531	1.674.267.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị		
Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao HĐQT và Ban Giám đốc	2.296.918.635	2.519.193.414

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty ĐSVN	Công ty mẹ
Công ty CP đường sắt Vĩnh Phú	Công ty trong cùng tổng
Công ty CP đường sắt Hà Thái	Công ty trong cùng tổng
Công ty CP Đường Sắt Hà Hải	Công ty trong cùng tổng
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Đường Sắt Thanh Hóa	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần TTTT ĐS Bắc Giang	Công ty trong cùng tổng
Công ty CP TTTT ĐS Vinh	Công ty trong cùng tổng
Ban quản lý đường sắt KV1	Trực thuộc công ty mẹ
Ban quản lý đường sắt KV2	Trực thuộc công ty mẹ
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng công trình I	Công ty trong cùng tổng
Công ty vận tải đường sắt Hà Nội	Công ty trong cùng tổng
CN Khai thác ĐS Hà Nội - Tổng Công ty ĐS Việt Nam	Công ty trong cùng tổng
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị trong cùng tổng
Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần toa xe Hải phòng	Công ty trong cùng tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm là dịch vụ đã cung cấp gồm:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	191.936.471.540	151.345.099.937
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	104.232.794.975	95.242.788.882
Công ty CP đường sắt Hà Thái	-	1.083.684.224
Công ty cổ phần TTTH ĐS Bắc Giang	846.017.731	-
Công ty vận tải đường sắt Hà Nội	-	395.969
CN Tổng công ty ĐS - Khai thác ĐS Hà Thái Hải	179.818.267	600.226.818
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	-	441.690.909
Ban quản lý đường sắt KV2	-	36.776.587.661
Ban quản lý đường sắt KV1	86.169.378.938	17.079.130.864
Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	426.841.083	-
CN Khai thác ĐS Hà Nội - Tổng Công ty ĐS Việt Nam	57.776.910	120.594.610
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	8.314.545	-
Công ty cổ phần toa xe Hải phòng	15.529.091	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.250.442.125	3.382.349.154
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	73.176.548	-
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	-	2.523.900.609
Công ty cổ phần TTTH ĐS Bắc Giang	8.177.265.577	-
Trường Cao đẳng Đường sắt	-	163.954.000
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	-	694.494.545

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Nợ phải thu	76.478.809.169	44.211.888.695
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	21.622.345.370	20.577.091.721
Công ty CP đường sắt Vĩnh Phú	171.689.316	171.689.316
Công ty CP đường sắt Hà Thái	2.309.676.797	2.478.557.196
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	1.949.735.836	1.949.735.836
Ban quản lý đường sắt KV2	-	7.710.260.802
Ban quản lý đường sắt KV1	50.074.836.659	11.324.553.824
Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	350.525.191	-
II. Phải trả người bán	6.747.131.513	5.122.982.991
Công ty CP Đường Sắt Hà Hải	-	143.060.312
Công ty cổ phần TTTH ĐS Bắc Giang	5.640.800.631	230.032.000
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	1.025.836.679	4.625.836.679
Trường Cao đẳng Đường sắt	-	124.054.000
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	80.494.203	-
III. Phải trả khác (dư nợ 338)	-	2.272.860.330
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	-	2.272.860.330
IV. Phải trả khác (dư có 338)	1.076.125.000	-
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	1.076.125.000	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Khuất Thị Hà

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Bùi Đình Sỹ